

**BÁO CÁO**

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện  
dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước..... 11.000 tỷ đồng.
- + Thu nội địa .....9.600 tỷ đồng.
- + Thu xuất nhập khẩu ..... 1.400 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSĐP) ... .....11.106,7 tỷ đồng.
- + Thu cân đối NSĐP ..... 9.679,9 tỷ đồng.
- + Thu NSTW bổ sung các CT mục tiêu, nhiệm vụ: .....1.426,8 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương .....11.169,7 tỷ đồng.
- + Chi cân đối NSĐP: .....9.743,0 tỷ đồng.
- + Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ: .....1.426,7 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương..... 55,8 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2023 như sau:

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN QUÝ I NĂM 2023**

**I. VỀ THU NSNN**

Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn 2.946,4 tỷ đồng, đạt 26,8% dự toán, giảm 0,8% cùng kỳ, gồm:

**1. Phân theo nguồn thu**

- Thu nội địa 2.632,3 tỷ đồng, đạt 27,4% dự toán, tăng 4,3% cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 314,1 tỷ đồng, đạt 22,4% dự toán, giảm 29,6% cùng kỳ.

## **2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (Tính riêng thu nội địa)**

- Khối Tỉnh: 1.874,1 tỷ đồng, đạt 27,1% dự toán.

- Khối Huyện: 758,2 tỷ đồng, đạt 28,4% dự toán, trong đó: 08/9 huyện, thị xã đều đạt từ 25% so dự toán trở lên.

## **II. VỀ CHI NSDP**

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương: 3.271,5 tỷ đồng, đạt 29,3% dự toán, tăng 11,5% cùng kỳ, trong đó:

### **1. Phân theo nhiệm vụ chi**

- Chi cân đối NSDP: 2.571,1 tỷ đồng, đạt 26,4% dự toán, tăng 16,1% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 1.245,9 tỷ đồng, đạt 37,2% dự toán, tăng 35,7% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 1.324,3 tỷ đồng, đạt 21,4% dự toán, tăng 2,1% cùng kỳ;

- Chi các CTMT, nhiệm vụ: 700,4 tỷ đồng, đạt 49,1% dự toán, giảm 2,6% cùng kỳ.

### **2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố**

- Khối Tỉnh: 1.748,2 tỷ đồng, đạt 31,4% dự toán;

- Khối Huyện: 1.523,3 tỷ đồng, đạt 27,2% dự toán.

## **III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP**

### **1. Tổng thu NSDP.....3.981,7 tỷ đồng.**

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 2.571,6 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW ..... 376,2 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn.....1.033,9 tỷ đồng.

### **2. Tổng chi NSDP.....3.281,2 tỷ đồng.**

- Chi cân đối Ngân sách địa phương..... 2.571,1 tỷ đồng.

- Chi các CTMT, nhiệm vụ ..... 700,4 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách ..... 9,7 tỷ đồng.

### **3. Tồn quỹ NSDP (1-2) ..... 700,5 tỷ đồng.**

- Ngân sách tỉnh..... 453,5 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã ..... 247 tỷ đồng.

## **V. ĐÁNH GIÁ**

### **1. Kết quả đạt được**



### 1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo thu đúng, đủ theo quy định. Có 5/15 khoản thu đạt từ 25% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 36,2% dự toán, tăng 50,9% cùng kỳ;
- Thuế thu nhập cá nhân đạt 28,3% dự toán, giảm 7% cùng kỳ;
- Thu khác ngân sách đạt 25,6% dự toán, tăng 14,7% cùng kỳ;
- Thu phí và lệ phí đạt 25,9% dự toán, giảm 17,2% cùng kỳ;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 36,2% dự toán, tăng 42,3% cùng kỳ.

### 1.2. Về chi ngân sách

Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (nguồn cân đối ngân sách địa phương) đạt 37,2% dự toán. Nguyên nhân đạt cao chủ yếu do các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư, UBND cấp huyện thực hiện tốt công tác triển khai, tổ chức thực hiện giải ngân vốn ngay từ đầu năm, ngoài ra còn do có số tạm ứng XDCB từ nguồn năm 2022 chuyển sang năm 2023.

- Chi thường xuyên đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán như: chi đảm bảo an sinh xã hội, chi giáo dục đào tạo, chi quốc phòng, an ninh, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ đột xuất khác.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 49,1% dự toán, do có số giải ngân nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương chuyển nguồn từ năm 2022 sang 2023 để thực hiện các dự án.

## 2. Những khó khăn

### 2.1. Về thu ngân sách:

Trong 3 tháng đầu năm 2023, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn những tồn tại, hạn chế và gặp nhiều khó khăn, thách thức, khó lường và làm ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước và thực hiện các quy định về miễn, giảm thuế. Do đó, có 10/15 khoản thu đạt dưới 25% so với dự toán. Trong đó, một số khoản thu đạt tương đối thấp so dự toán như:

- Thu từ DNNN đạt 18,1% dự toán, giảm 43,1% cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty Điện lực Tây Ninh chưa phát sinh nộp NSNN, Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh và các Công ty xăng dầu nộp ngân sách 02 tháng giám so với cùng kỳ;

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 19,6% dự toán, giảm 46,8% cùng kỳ. Nguyên nhân do giảm mức thu thuế đối với xăng, dầu;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 19,5% dự toán, giảm 7,9% cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do cấp tính chưa phát sinh số thu tiền sử dụng đất.

## 2.2. Về chi ngân sách:

Chi thường xuyên, ngoài lĩnh vực đảm bảo xã hội đạt cao so dự toán, chi giáo dục - đào tạo và quản lý hành chính cơ bản đảm bảo tiến độ, các lĩnh vực còn lại chưa đạt tiến độ dự toán, cụ thể: sự nghiệp kinh tế đạt 13,4% (trong đó: sự nghiệp nông nghiệp 12,8%; sự nghiệp lâm nghiệp 13,2%; sự nghiệp thủy lợi 2,1%; sự nghiệp giao thông 11,1%; sự nghiệp kiến thiết thị chính 20,7% và sự nghiệp kinh tế khác 14,0%); sự nghiệp môi trường 11,4%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 23,1%; sự nghiệp y tế 13,9%; sự nghiệp văn hóa 22,9%; sự nghiệp phát thanh truyền hình 9%; sự nghiệp thể dục thể thao 16,7%; sự nghiệp KHCN 13,4%; chi quản lý hành chính 24,5%; chi khác 1,3%. Nguyên nhân chủ yếu do một số nhiệm vụ chi phải triển khai thực hiện theo trình tự thời gian quy định, những tháng đầu năm chỉ tổ chức triển khai thực hiện, chưa nghiệm thu nên chưa thực hiện thanh toán.

(Kèm biểu mẫu số 59, 60, 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2023./.

Nơi nhận: 

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (Đăng Cổng thông tin điện tử STC);
- Trung tâm CBTH (Đăng Cổng thông tin điện tử tỉnh TN);
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT. VP.

Từ 13

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 145/BC-UBND ngày 3/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>11.000.000</b>	<b>3.980.368</b>	<b>36,2%</b>	<b>75,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>11.000.000</b>	<b>2.946.410</b>	<b>26,8%</b>	<b>99,2%</b>
1	Thu nội địa	9.600.000	2.632.338	27,4%	104,3%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.400.000	314.072	22,4%	70,4%
4	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.033.958</b>		<b>44,3%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.169.731</b>	<b>3.271.456</b>	<b>29,3%</b>	<b>111,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>9.742.949</b>	<b>2.571.062</b>	<b>26,4%</b>	<b>116,1%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	1.245.942	37,2%	135,7%
2	Chi thường xuyên	6.198.923	1.324.345	21,4%	102,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,0%	
5	Dự phòng ngân sách	193.600	775	0,4%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>1.426.782</b>	<b>700.394</b>	<b>49,1%</b>	<b>97,4%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>63.000</b>	<b>14.625</b>	<b>23,2%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		



## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 145/BC-UBND ngày 13/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>11.000.000</b>	<b>2.946.410</b>	<b>26,8%</b>	<b>99,2%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.600.000</b>	<b>2.632.338</b>	<b>27,4%</b>	<b>104,3%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	378.500	68.624	18,1%	56,9%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.350.000	488.634	36,2%	150,9%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.166.500	514.282	23,7%	92,1%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	328.688	28,3%	93,0%
5	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	88.337	19,6%	53,2%
6	Lệ phí trước bạ	437.000	103.564	23,7%	87,1%
7	Thu phí, lệ phí	450.000	116.737	25,9%	82,8%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.147.000	208.375	18,2%	91,7%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	2.887	17,0%	84,2%
-	Thu tiền sử dụng đất	900.000	175.827	19,5%	92,1%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	230.000	29.661	12,9%	89,9%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	3.651	16,6%	167,6%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000	0	0,0%	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	650.800	36,2%	142,3%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	464	23,2%	52,6%
13	Thu khác ngân sách	235.000	60.182	25,6%	114,7%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.400.000</b>	<b>314.072</b>	<b>22,4%</b>	<b>70,4%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
6	Thu khác				
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>9.224.400</b>	<b>2.571.562</b>	<b>27,9%</b>	<b>122,7%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%				

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 145 /BC-UBND ngày 13/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	11.169.731	3.271.456	29,3%	111,5%
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	9.742.949	2.571.062	26,4%	116,1%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	3.349.426	1.245.942	37,2%	135,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.349.426	1.245.942	37,2%	135,7%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	6.198.923	1.324.345	21,4%	102,1%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	572.213	23,1%	128,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	43.270	5.784	13,4%	229,4%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	507.805	70.546	13,9%	101,7%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	111.370	25.498	22,9%	140,1%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	62.205	5.613	9,0%	217,7%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	5.952	16,7%	117,2%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	132.630	15.156	11,4%	205,2%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	115.791	13,4%	258,7%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhân dân, an ninh, trật tự	1.002.878	245.244	24,5%	120,1%
10	Chi bảo đảm xã hội	511.595	175.545	34,3%	41,3%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	0	0	0,0%	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	1.000	0	0,0%	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	193.600	775	0,4%	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>	1.426.782	700.394	49,1%	97,4%
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	207.288	36.192	17,5%	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	1.219.494	664.202	54,5%	92,4%
1	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.139.937	657.423	57,7%	92,5%
2	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	79.557	6.779	8,5%	84,5%